

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

CÁC “ĐẠO” CỦA NÔNG DÂN CHÂU THỔ SÔNG CỬU LONG TỪ BỮU SƠN KỲ HƯƠNG, TỨ ÂN HIẾU NGHĨA ĐẾN ĐẠO LÀNH VÀ ĐẠO ÔNG NHÀ LỚN

(Tiếp theo kì trước)

MAI THANH HẢI^(*)

Người đầu tiên đứng ra nhận mình là hậu thân của *Phật Thầy* là ông *Phật Trùm*, một nông dân Châu Đốc (An Giang), bị tiêu chảy trầm trọng, đã bị đem đi chôn, rồi ông bỗng sống lại một cách kì lạ. Ông thường dùng nén để chữa bệnh cho mọi người, nên có thêm biệt danh là ông Đạo Nén. Năm 1870, *Phật Trùm* bị bắt vì những hoạt động chống Pháp, Đạo Nén tan rã vào năm 1875, ông chết. Nhưng con người được quần chúng coi thật sự là hậu thân của *Phật Thầy* lại là ông *Năm Thiếp*, tên thật là Ngô Lợi (1831 - 1890), quê ở tỉnh Bến Tre. Ông hay ngồi đồng thiếp⁽¹⁾ cho nên quần chúng tặng biệt danh là thầy *Năm Thiếp*. Khi ông Nguyễn Trung Trực thua trận ở thành Hà Tiên phải rút chạy về Rạch Giá và sau đó phải ra nộp mình cho giặc và bị chúng hành hình, năm 1867, ông *Ngô Lợi* công nhiên tuyên lập đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, vừa truyền đạo, vừa đưa dân đi lánh nạn, xây dựng quê mới, kết hợp chữa bệnh bằng tâm lí với lá cây, dần dần tổ chức lực lượng kháng Pháp có tiếng vang ở vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên. Tháng 9 năm 1870, ông đặt danh hiệu là *Đức Bốn Sư*, và

tháng 7 năm 1872, ông cho cất ngôi chùa *Tứ Ân* đầu tiên tại Bình Long. Đầu năm 1876, ông dẫn tín đồ vào núi Tượng vùng Thất Sơn (An Giang) để “trảm thảo, khai sơn” (chặt cây, mở núi), dựng xóm làng quê mới. Ông gọi tín đồ là *Bá gia*, tín đồ gọi nhau là *Thân bằng*. Năm 1879, ông bắt đầu lập thôn An Định, thánh địa của đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, lập nhiều làng ấp khác nhau trong vùng thung lũng giữa núi Tượng và Núi Dài, cho dựng những ngôi chùa, đình, miếu.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa thật sự là một đặc trưng của văn hoá Nam Bộ. Quá trình phát triển của đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* gắn liền với quá trình di dân, khẩn hoang lập làng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Rất đông nông dân bỏ ấp trại cũ, chạy đến vùng Thất Sơn, xin theo đạo và khai hoang lập thêm nhiều xóm ấp mới nằm ngoài vòng kiểm soát của quan lại triều đình và quân Pháp. *Đức Bốn Sư* ngày đêm cùng tín đồ làm ăn, tập dượt võ nghệ, biến

*. Nhà nghiên cứu, Hà Nội.

1. Một hình thức mê tín dưới dạng phân tâm: Ngồi đồng thiếp đi cho hồn người chết nhập vào phán bảo, dặn dò và dạy bảo người sống.

các ấp trại thành căn cứ chống Pháp. Pháp càng đánh, đạo lan ra Miền Tây rồi cả Miền Đông Nam Bộ, tỏa dư âm vào nhiều “đạo”, nhiều tôn giáo khác. Ông cũng tố cáo các tội ác của Tự Đức: đã dồn Kinh lược sứ Phan Thanh Giản phải uống thuốc độc tự tử, vậy mà Tự Đức còn mặt sát và cho đục bỏ tên ông Phan trên bia đá tiến sĩ; róng riết kìm kẹp dân chúng, Tự Đức chính là kẻ thất đức, có tới 104 vợ mà vẫn không có con nào; ông cũng kêu gọi quan lại lớn nhỏ của triều đình chớ làm tay sai cho Pháp chiếm đất, thôi đừng vâng mệnh Tự Đức làm điều có hại cho dân chúng, có hại cho đạo đức xã hội.

Vùng Thất Sơn - trung tâm đất tự do của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa - ngày càng mở rộng, ấp nào cũng dựng chùa giảng kinh truyền đạo, ảnh hưởng của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa trải rộng khắp miền tây tỉnh An Giang trong hơn mười năm 1879 – 1890. Đức tin của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa kế thừa quan niệm về “*Hội Long Hoa trong thời Hạ Ngươn*” của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Cái mới của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là không nhắc đến Niết Bàn và nội dung mang tính “mạt thế luận”; lòng tin về Hội Long Hoa sẽ khai mở một ngày gần kề, không diễn ra một nơi nào khác trên thế giới mà ngay tại Núi Cấm – Thất Sơn này của Việt Nam. Tới khi Pháp đánh chiếm, Nam Bộ bị chà sát kỹ lưỡng, nên cũng là miền đất nảy sinh một loạt các tín ngưỡng tôn giáo nội sinh: lúc đầu là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xây dựng Thất Sơn tự để thờ *Trần điều* và thờ Tổ; bị đàn áp, phong trào này biến thành đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hoà Hảo; tuy nói là Tam giáo, nhưng trội hơn cả là Nho giáo, thứ đến Đạo giáo trừ tà chữa bệnh, cuối cùng mới là ƠN Tam bảo xếp hàng thứ tư trong Tứ Ân (ƠN tổ tiên cha mẹ, ƠN đồng bào nhân loại, ƠN đất nước xứ sở, và cuối cùng mới là ƠN Tam bảo).

Tôn chỉ khá đơn giản, cũng lấy Tứ Ân làm nền tảng, xoay quanh bốn chữ “*tu nhân học Phật*”, khuyến dụ tín đồ làm việc thiện hàng ngày; đạo không đặt ra giới luật khắt khe, không có sự phân cách và kiêng kị gì giữa chức sắc với tín đồ; tín đồ không phải ăn chay trường, không phải rời bỏ gia đình, chỉ mặc quần áo bà ba đen, đi chân đất, để tóc dài búi lại sau gáy, có hạn chế sát sinh, tránh ăn 12 con giáp (trâu, gà, lợn, chó, mèo, ngựa, dê, chuột, rắn ...) xem như một bước trên đường tu thân. Tín đồ không cầm vũ khí đánh giặc mà chỉ chống đối tẩy chay hàng hoá (vải vóc, thuốc lá, gương lược ...), tẩy chay chữ Tây (chữ Latinh, chữ Quốc ngữ), co về lối sống cũ của xóm ấp hẻo lánh, chờ thời cơ chống Pháp. Thờ cúng cũng đơn giản, tuy khăn vải có kêu thêm danh tính *Đức Khổng phu tử, Thánh Quan công, Đức Thích Ca, Phật Bà Quan Âm*, và đôi khi cả *Nhạc Phi, Bao Tử*, v.v...

Khi chấp thuận “thọ giáo” (xin vào đạo) tín đồ gặp Đức Bồn Sư, hay ông Trò, ông Gánh⁽²⁾, xin làm “thân bằng;” họ được phát cho một bộ “lòng phái” gồm năm tờ giấy có in chữ Hán và hình bùa với tên gọi: Lòng phái, Thế độ, Tiên sinh, Thái kiệt, Trần điều và được chỉ dẫn cách dùng năm giấy này theo chức năng khác nhau lúc sống và khi qua đời. Thứ thì xoắn lại đeo trước ngực, thứ dán lên tường vách

2. Ông Trò là những cao đồ thượng theo Đức Bồn Sư để phát huy ý tưởng, ghi chép lời dạy, và diễn giảng ra cho dễ hiểu; trong mỗi nhóm tín đồ, có một người được giao phận sự thay mặt Đức Bồn Sư trông nom việc đạo, gọi là ông Gánh, vai thấp hơn và thuộc lớp sau ông Trò. Về sau nhiều người cùng học đạo, hay cùng thọ giáo với một cao đồ, tập hợp thành một Gánh, cử người đứng đầu gọi là Trưởng Gánh, giúp việc Trưởng Gánh có Thông tin, Cựu sĩ, Thủ lễ. Chức sắc Trưởng Gánh theo chế độ cha truyền con nối. Khi đông nhất, khắp vùng Thất Sơn có 24 Gánh, với 24 Trưởng Gánh họp lại thành Hội đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, không có người đứng đầu, không có quyền lợi gì khác tín đồ, chỉ làm phận sự coi việc đạo của Gánh.

khi đau yếu, thứ đặt trong vải khâm (không dùng quan tài gỗ) lúc đem chôn, v.v... So với Bửu Sơn thì nghi thức nhập đạo của Tứ Ân có phức tạp hơn, và gần giống thủ tục gia nhập Hồng phái của Thiên Địa Hội của người Hoa ở Nam Bộ, nhưng lại đơn giản hơn so với thủ tục sau này của Phật giáo Hoà Hảo.

Trang phục của tín đồ là bộ bà ba đen; có thêm một cái khăn đóng và một chiếc áo dài đen (vải thường) để mặc khi đi cúng lễ. Dù đàn bà hay đàn ông, đều không cắt tóc, để mọc dài tự nhiên, chải trơn rồi búi lại sau gáy, với quan niệm “để tóc, râu là chứng tỏ lòng hiếu thảo với cha mẹ, gìn giữ mọi thứ cha mẹ trao cho.”

Giống như các tôn giáo khác, Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng có những lời giáo huấn, kinh cầu nguyện, lời tiên tri của Đức Bổn Sư truyền dạy, được ghi chép thành cuốn sách nhỏ, hoặc được các ông Trò ghi bằng chữ Hán trên giấy bản khổ lớn, gọi chung là *Kinh Tứ Ân Hiếu Nghĩa*; cũng có kinh được một số ông Trò, ông Gánh “cụ thể hóa” hoặc biến hoá theo dạng thơ *sấm văn* truyền ngôn, giản dị, dễ nhớ, hoặc “dịch” thành dạng thơ “sấm” lục bát có vần, có điệu, hoặc nhái lại sấm văn của Trò khác, Gánh khác truyền miệng tới. Bộ *Kinh Tứ Ân Hiếu Nghĩa* có tất cả 24 bộ, có tên riêng từng bộ. Nội dung đại thể ghi lại các nguyên lý:

Tu nhân: rèn sửa tâm tính, làm lành lánh dữ, sống tốt với mọi người, có ích cho xã hội cho đất nước. Thực hiện *Tứ đại trọng ân*, tức là đền trả 4 ân lớn: ân cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào nhân loại. Không xuất gia tu hành, mà chỉ cần tu thân: hoà nhập cuộc sống, rèn tâm sửa tính, vì thực tiễn cuộc sống. Nội dung *Tứ đại trọng ân* - cũng như *Thập nhị lệ sự* nói dưới đây - đều được

chuyển sang “thơ” theo lối sấm văn lục bát với vần điệu, lời bình dị, dễ nhớ, dễ đi vào lòng người dân thường.

Học Phật: làm theo những điều Phật khuyên, thực hành Thập nhị lệ sự (12 điều tuân): kính thiên địa, lễ thần minh, phụng tổ tiên, hiếu song thân, thủ vương pháp, trọng sư trưởng, ái huynh đệ, tín bằng hữu, lục tôn tộc, hoà hương lân, biệt phu phụ và giáo tử tôn. So với “học Phật” của Bửu Sơn chỉ phải niệm sáu chữ “Nam mô A di đà Phật”, còn tín đồ Tứ Ân vừa niệm 6 chữ đó, vừa chuông, mõ, lần xâu chuỗi và đọc *Kinh Tứ Ân*.

Ấn chú và rèn luyện tinh, khí, thần: Nhằm giúp đạt hiệu quả cao hơn trong việc đòi, việc đạo, ấn chú theo hình thức của phái Mật tông, nội dung là những câu mật chú và cách tay ấn do Đức Bổn Sư bày cho. Việc ấn chú này đòi hỏi tu luyện công phu, không đòi hỏi mọi tín đồ đều phải làm.

Nơi thờ cúng của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là chùa, bày rất nhiều bàn thờ, không có tranh ảnh hay cốt tượng gì. Thờ rất nhiều thần: Mộc trụ thần quan, Thổ trạch long thần, Chính đức thiên la thần, Tả mạng thần, Hữu mạng quan, Quan Công, Tiền hiền khai khẩn, Hậu hiền khai cơ, Cửu huyền thất tổ, Tiên tẩn lễ nhạc, Thập nhị tổ sư kỹ nghệ, Tam giáo hoá lâu; nhiều nơi còn thờ thêm: Phật vương, Tứ ân hiếu nghĩa, Phật Thầy Tây An, Đức Bổn Sư, Phật trùm, Thiên hoàng, Địa hoàng, Tứ đại thần châu, Ngũ hành, v.v... Các làng có thể có thêm đình và nhiều miếu, thờ các vị thần riêng của làng xóm.

Sự phát triển của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa gắn với việc xuất hiện nhiều làng xã tự trị, tự quản ở vùng Thất Sơn, đã tạo khả năng tập hợp những người nông dân mất ruộng, các nghĩa quân thất trận

trong các đội quân chống Pháp; chế độ phong kiến suy tàn, nhân dân lầm than khổ cực, thực dân Pháp xâm nhập lấn chiếm và khủng bố, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa chính là một phương thuốc cứu thế (tất nhiên có nhiều mặt hạn chế) của những người nông dân Nam Bộ kêu gọi lòng yêu xóm làng, yêu đất nước, thương nhau theo nghĩa đồng bào đồng nạn, tổ chức mọi người đứng lên đi tới hẳn một khu vực mới để dựng thành một khu vực dân cư tự trị nằm bên ngoài sự thống trị của thực dân và triều đình; nó cũng tạo tiền đề cho sự phát triển tôn giáo theo hình thức khai hoang, lập làng, chữa bệnh, phòng dịch gắn với truyền đạo.

Có thể thấy đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một phong trào yêu nước của nông dân Nam Bộ mang màu sắc tôn giáo, chứ không phải đơn thuần là một hình thức “*tôn giáo cứu thế*” như nhiều người lầm tưởng. Đặc điểm nổi bật của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là tổng hoà các hệ thống quan điểm và đối tượng thờ cúng của Nho, Phật, Đạo, tín ngưỡng dân gian và truyền thống, tạo nên sự phong phú và thăng bằng trong đời sống tinh thần và tâm linh một thời của nông dân Nam Bộ. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã có một vai trò nhất định thỏa mãn nhu cầu tâm linh - văn hoá một thời của nông dân một vùng tây Nam Bộ; nhưng nó bị hạn chế vì hệ tư tưởng bản vị, thủ cựu, cục bộ dòng họ; cúng lễ quanh năm quá nhiều làm chìm đắm tinh thần và nhịp độ đời sống cộng đồng, không thích ứng với tình thế chính trị xã hội lúc đó.

Sau khi thực dân Pháp lùng sục và khủng bố, nhiều ông Gánh tỏa rộng ra các vùng khác, tiếp tục dựng chùa, truyền đạo, “phổ cập” việc cúng lễ cho đơn giản hơn nữa. Từ sau Chiến tranh Thế giới lần

thứ nhất 1914 - 1918, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tồn tại hai hệ thống: một hệ thống “chính thống” ở vùng Thất Sơn, trong các xã An Định, An Hòa (Ba Chúc), An Thành, Lương Phi, An Lập, Lê Trì, Vĩnh Gia, Lạc Quới ... Còn một hệ thống “biến thái” với các “ông Đạo” như ông Trần đi Núi Nứa, bà Năm Dội về An Phú, Ông Sư về Cù lao Ông Hổ ở An Giang ... vẫn đi chữa bệnh, cứu đời, dựng chùa, giữ đạo ... đến nhiều nơi khá xa như: Chợ Lách, Mỏ Cày (Bến Tre); Giang Thành, Kiên Lương (Kiên Giang); Long Hồ, Bình Minh (Vĩnh Long); Cái Bè (Tiền Giang); Sa Đéc, Hồng Ngự, Cao Lãnh (Đồng Tháp); Tân Phú (An Giang); Phụng Hiệp (Hậu Giang); Cầu Kè, Châu Thành (Trà Vinh); Núi Nứa, Long Sơn (Bà Rịa – Vũng Tàu). Sau, cùng với sự qua đời của lớp người có tuổi, đạo tan dần, nhưng tàn dư vẫn còn đọng lại cho đến ngày nay ở một số nơi hẻo lánh, cơ cấu tổ chức có đơn giản hơn, nhưng tập tục tốt đẹp được bảo tồn gần nguyên vẹn. Trong các nhánh đạo đó, đáng lưu ý nhất là chi đạo Ông Trần (sau đổi tên là đạo Ông Nhà Lớn) do ông Lê Văn Mưu đưa hơn một nghìn tín đồ đi theo, từ vùng An Giang sang lập căn cứ mới ở vùng Núi Nứa.

Đạo Ông Nhà Lớn: Cho đến ngày hôm nay chúng ta còn có thể tận mắt nhìn thấy di sản của Đạo Lành theo cờ của Tứ Ân Hiếu Nghĩa, hai trăm năm nay về núp ẩn ở đảo Long Sơn, một xã biệt lập ngoài đảo biển (gần đây đã đắp đường và có cầu) thuộc thành phố Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Từ thị xã Bà Rịa, có thể xuôi dòng sông Dinh đổ vào sông Mũi Dùi, hoặc xuống thẳng thành phố Vũng Tàu, tới khu vực nhà thờ Bến Đá đi xuống ngược phía bắc là tới đảo Long Sơn. Đây là nơi đang có gần mười nghìn

tín đồ lành hiền vẫn ngày đêm thờ cúng theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa một cách sùng kính nhất. Công đầu xây dựng và duy trì đạo Ông Nhà Lớn, thuộc về ông Lê Văn Mư, sinh năm 1856 tại làng Thiện Khánh, tổng Hà Thanh, quận Giang Thành, tỉnh Hà Tiên (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Ngay khi còn ở tuổi thiếu niên, ông Lê Văn Mư đã đứng trong hàng ngũ nghĩa quân vùng Láng Linh (Bảy Núi, An Giang) do quân cơ Trần Vạn Thành (1818 – 1873) làm thủ lĩnh. Cũng như nhiều nhánh khác của “đạo Ông Trần”, ông Lê Văn Mư đóng bảy chiếc thuyền lớn (hiện còn di tích trưng bày ở Trung tâm Văn hoá xã), đưa cả gia đình, bà con họ hàng, vượt sông dài biển lớn, chạy lánh nạn từ phía tây Nam Bộ sang phía đông, khẩn hoang Núi Nứa. Khi đó, hòn đảo này nằm sát cửa biển, hoàn toàn hoang vu tách biệt hẳn với đất liền; trên là rừng già, dưới là rừng đước, địa thế vô cùng bí hiểm. Ngày qua tháng lại, gần ba mươi năm, ông Lê Văn Mư cùng bà con xua đuổi hết lam sơn chướng khí, đẩy lùi nạn thú dữ hoành hành, biến dần đất đai khắc nghiệt thành những mảnh đất trồng trọt, chăn nuôi được. Họ lập dần ra nhiều ấp trại Long Sơn Hội, biến đảo hoang thành xã Long Sơn ngày nay nằm ngay cửa ngõ thành phố Vũng Tàu. Đáng chú ý là ngay từ thế kỉ XIX sang gần hết thế kỉ XX, đảo Long Sơn cự tuyệt việc đóng thuế cho chính quyền thực dân cũng như các chính quyền Sài Gòn thời 1955 - 1975.

Ngay khi còn trẻ, ông Lê Văn Mư đã cùng anh em bà con sống đời cõi trần (cũng vì lúc đó vải may áo quần cũng khó khăn đắt đỏ), để tóc dài búi tó sau gáy, quanh năm đi chân đất (cho đến ngày nay, nhiều người đàn ông ở đây cũng vẫn quen ở trần, búi tó, đi chân đất, góp phần cho dư luận quen gọi là đạo Ông Trần).

Dân lưu vong từ nơi khác, dần dần xin đến cư ngụ thành dân nhập cư đảo Long Sơn; mọi người cùng nhau làm thủy nông, lập chợ lẻ, dựng trường học, lấy tinh thần lá lành đùm lá rách, mở mang dần thành các xóm trại no ấm bên cạnh các hình mẫu lưu canh lưu cư của thời mới đến khai hoang. Từ đầu thế kỉ XX, bà con đứng sau ông Lê Văn Mư dựng dần được quần thể kiến trúc khu Nhà Lớn bằng gỗ (để tránh tiếng là hậu duệ ông Trần Vạn Thành, người ta chuyển sang gọi là *đạo Ông Nhà Lớn*), với những Lầu Cấm, Lầu Phật, Lầu Dài ... bề thế uy nghiêm, khung cột lớn bằng gỗ tốt, lợp ngói, rộng hơn 4.000 mét vuông.

Ông Lê Văn Mư và những người thừa kế sau này, thường răn dạy bà con theo đạo hiểu rõ rằng : *“Đạo đây không tu thành Tiên, thành Phật, mà chỉ để thành Người”*. Hằng ngày, người theo đạo bảo nhau *“ăn ở hiền lành, ăn ngay nói thẳng, việc phải thì làm, việc quấy (trái) thì tránh”*. Đặc biệt, người theo đạo Ông Nhà Lớn rất kính trọng ông Lê Văn Mư, rất coi trọng việc tuân theo bốn chữ: Trung - Hiếu - Nghĩa - Nhân.

Cho đến ngày nay, đạo Ông Nhà Lớn vẫn giữ được nhiều tục lệ đáng quý. Đám tang (ở đây không gọi là đám ma) được gọi bằng tên mới là “đám xác”, được chôn cất trong vòng 24 tiếng, không bao giờ xem bói toán sấm số để tránh kiết hung, chọn ngày tốt giờ lành gì cả; gia chủ không bao giờ nhận tiền phúng điếu; hoàn toàn không có cảnh thầy cúng chập cheng, xoay tiền để nổi trống thổi kèn, không có cờ xí đưa tang, hoàn toàn không có cúng và đốt vàng mã cho người chết; ở đây cũng xoá bỏ không có tục để tang 3 năm, đám xác không có cúng tế ăn uống, không khóc lóc vật vã. Các đám cưới ở

Long Sơn cũng hoàn toàn không coi ngày giờ; tất cả các đám cưới đều ấn định vào ngày mồng một và ngày mười sáu âm lịch hàng tháng, không tổ chức lễ tiệc ăn uống linh đình; vật phẩm dâng cúng bàn thờ tổ tiên thường là bánh ngọt dẻo, chè xôi và trái cây trong vườn nhà. Hoàn toàn không có các hủ tục ăn uống chơi bời, xin xăm, lắc số, xóc thẻ, bói toán, tử vi, đồng bóng nói dựa để dọa dẫm và lừa bịp người dân.

Trong khu bảo tồn di tích Long Sơn, hiện có một vật không để lưu cữu mà ít ngày có việc lại đưa ra dùng, đó là “cổ bao quan”; đó là một cổ áo quan đặc biệt không chôn theo người chết mà chỉ dùng đập lên xác người đã tắm liệm; Bao quan đã có tuổi thọ trên một trăm năm, nắp chụp lên khung gỗ, bên ngoài sơn phết màu đỏ, phần trước và phần sau đều vẽ hình bông sen tiêu biểu cho sự thanh khiết và ngát thơm. Khi nhà có tang, cứ đến liên hệ với Ban Quản lý di tích để “thỉnh” bao quan, chiếc bao quan lập tức được đưa đến nhà có tang, đặt lên xác liệm, đưa ra tận huyết, bao quan mở ra, xác được đưa xuống huyết bằng những sợi vải trắng vắt ngang, và coi như kết thúc việc “xả tang”. Việc đưa tang bằng bao quan không chỉ có ý nghĩa tiết kiệm gỗ ở một nơi đảo hoang hiếm cây lớn mà còn thể hiện tinh thần giữa mọi người về nơi an nghỉ vĩnh viễn không ai phân biệt giàu nghèo hèn sang, đúng là “*Sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách*”. Cùng với tục dùng bao quan, ở đảo Long Sơn, huyết mộ đều đơn giản như nhau, không ai cậy tiền của mà xây to đắp lớn ngôi mộ cho cha mẹ mình, không một ngôi mộ nào được tạo dựng bia mộ liệt kê danh tính chức tước gì.

Người theo đạo Ông Nhà Lớn hằng ngày giữ lệ làm lễ lúc 4 giờ sáng và 6 giờ chiều; trang phục chỉ khoác thêm chiếc áo dài vải đen, mặt mũi rửa ráy sạch sẽ, đầu vấn búi tóc, chân đi đất; đến bàn thờ chính ở ngôi Đền Thánh, có bày thêm vật phẩm cúng lễ bằng hoa quả trong các vườn nhà, không giết bất kì gia súc, gia cầm nào. Còn người một yếu, có thể làm lễ ngay tại nhà mình, cũng chỉ đơn giản bát nước mưa, nén hương, và có thể thêm nhành hoa thơm; không có kinh sách gì, mà chỉ đơn giản sau câu phù chú “Nam mô A di đà Phật” là lời khấn nhỏ tự mỗi người nghĩ ra khi dự lễ, không theo một công thức nào, chỉ cốt nói ra điều mình mong ước cho mọi người được yên vui, làng xóm thuận hoà.

Đáng chú ý là hằng năm, đạo Ông Nhà Lớn tổ chức hai đại lễ vào ngày 20 tháng 2 và ngày mồng 9 tháng 9 (âm lịch), không chỉ tám nghìn người trên đảo thành kính tham dự mà còn cuốn hút thêm hàng chục nghìn người đồng đạo từ nhiều tỉnh khác ở Nam Bộ và nam Trung Bộ nườm nượp kéo về đảo Long Sơn, nghiêm túc đóng góp và tham dự lễ hội.

Trước kia, khi ông Lê Văn Mưi còn sống, dân theo đạo Ông Nhà Lớn đều nghiêm túc thực hiện lời dặn của những vị mở đạo rằng không hợp tác, không phục tùng chính quyền và uy lực của đế quốc thực dân ngoại bang cùng chính quyền sở tại tiếp tay cho ngoại bang. Những năm đó đạo không chỉ là tín ngưỡng và tôn giáo, mà thực sự là một tổ chức kinh tế - xã hội độc lập với chính quyền và uy lực quân sự chung quanh. Thế nhưng con cháu ông Mưi lại hăng hái tham gia cách mạng ngay khi phong trào Việt Minh bén rễ vào Bà Rịa và Vũng Tàu. Sau Cách mạng Tháng Tám,

thanh niên Long Sơn rời đảo, lên đường đi bộ đội; rồi trong năm tháng kháng chiến từ 1946 đến 1975, Long Sơn là một căn cứ khép kín của lực lượng kháng chiến, là một hậu phương tin cậy cung ứng lương thực, thuốc men và nhiều vật dụng khác cho chiến sĩ giải phóng và bộ đội Cụ Hồ; ngôi “Lầu Dài” của đạo Ông Nhà Lớn nhiều lần là nơi làm lễ xuất quân và khao quân cách mạng sau mỗi chiến thắng lớn nhỏ.

Sau ngày toàn Miền Nam được giải phóng, chính quyền và các đoàn thể cách mạng được xây dựng trong các tầng lớp nhân dân đảo Long Sơn. Thống nhất tổ chức trong mạng lưới chính quyền chung của cả nước, đảo Long Sơn trở thành xã Long Sơn thuộc ngoại thành thành phố Vũng Tàu, có chính quyền nhân dân vững mạnh cùng các cơ quan chuyên môn quản lý và chỉ đạo mọi mặt chính trị, an ninh quốc phòng, kinh tế - xã hội, văn hoá của cả xã. Nhân dân trên đảo thường xuyên giao lưu mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, v.v... với nhân dân các xã xung quanh, và nhất là nhân dân thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu. Nhân dân Long Sơn

hưởng ứng Ban Quản lý khu di tích Nhà Lớn, hằng năm tổ chức chương trình Cây Mùa Xuân để gây quỹ tặng quà cho trẻ em học sinh nghèo, ủng hộ đồng bào các nơi bị thiên tai bão lũ.

Trong khi hàng chục khu di tích khác trong tỉnh hằng năm đều ngốn cả trăm tỉ đồng tiền của Nhà nước để sửa chữa, thì riêng quần thể kiến trúc nhà gỗ Ông Nhà Lớn liên tục được nâng cấp, tu sửa mở rộng thêm phong quang sạch đẹp mà không xin hoặc lĩnh một xu nào của Nhà nước; khu di tích Long Sơn cũng khác các nơi đền chùa khác là hoàn toàn không thu lệ phí của khách đến tham quan hay dự lễ hội; không những vậy, đạo Ông Nhà Lớn còn mời cơm miễn phí tất cả mọi khách đến tham quan vào giờ ăn sớm chiều; khách muốn nghỉ lại buổi trưa hoặc qua đêm, ban Quản lý khu di tích rất vui lòng bố trí miễn phí chốn nghỉ ngơi yên tĩnh, sạch sẽ, chu đáo và lịch sự. Cho đến nay, quần thể khu di tích Ông Nhà Lớn vẫn xứng đáng là một trong những khu di tích lớn nhất của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời là một trung tâm tôn giáo điển hình của người nông dân Nam Bộ./.

THÔNG BÁO

Ngày 31 tháng 01 năm 2008, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam GS.TS. Đỗ Hoài Nam đã ký Quyết định số: 122/QĐ-KHXH bổ nhiệm ông Nguyễn Hồng Dương, PGS.TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo, kiêm giữ chức Quyền Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam kể từ ngày 01/02/2008.

Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo xin trân trọng thông báo cùng quý vị bạn đọc và cộng tác viên.

Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo